

Bản án số: 1104/2020/KDTM-ST

Ngày: 29/7/2020

V/v Tranh chấp thành viên công ty

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Thực

Bà Lê Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ – Thư ký của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Trần Hồng Long – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 và ngày 29 tháng 7 năm 2020 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/KDTMST ngày 02 tháng 12 năm 2013, về việc “*Tranh chấp thành viên công ty*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2775/2020/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 6282/2020/QĐST-KDTM ngày 26/6/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà K, sinh năm 1968

Cư trú: BC1-6 CV 2, Phú MH, phường TP, Quận 7, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: Ông T, trú tại 871A THĐ, Phường 1, Quận 5, Thành phố H (Hợp đồng ủy quyền ngày 30/10/2013) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ông S là luật sư của Văn phòng Luật sư ĐH thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

Bị đơn: Bà L, sinh năm 1980

Cư trú: 36 Đường NKNT II, phường TP, Quận 7, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: Ông D, trú tại 291 TP, Phường 8, Quận 5, Thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 23/12/2013) (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Công ty KA

Địa chỉ: 51 NVL, Khu phố 1, phường TTT, Quận 7, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: Ông D, trú tại 291 TP, Phường 8, Quận 5, Thành phố H (Giấy ủy quyền số 0102-2014/UQ ngày 23/02/2014) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2013, Bản tự khai ngày 26/8/2013, Biên bản làm việc ngày 24/10/2016, Biên bản hòa giải ngày 13/3/2014, Biên bản không tiến hành được phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 18/3/2020 và ngày 01/6/2020, nguyên đơn bà K có đại diện theo ủy

quyền là ông T trình bày là chồng bà là kỹ sư trong lĩnh vực ô tô và là chủ một Cửa hàng sửa chữa ô tô tại Mỹ nên vợ chồng bà L đã thuyết phục vợ chồng bà K cùng góp vốn mở công ty tại Việt Nam. Vợ chồng bà K đã đồng ý hợp tác kinh doanh với vợ chồng bà L để thành lập Công ty KA (gọi tắt là Công ty KA) theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0312048751 ngày 13/11/2012 (đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/05/2013), bà L là đại diện theo pháp luật, trong đó bà L góp vốn với số tiền 4.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 50%, bà K góp vốn với số tiền 4.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 50%.

Bà K góp vốn vào Công ty KA theo Giấy chứng nhận góp vốn số 02/GV ngày 20/11/2012 với số tiền là 4.500.000.000 đồng, số tiền thực góp là 4.230.895.972 đồng, cụ thể bà K góp vốn nhiều lần bằng tiền mặt với tổng số tiền là 2.219.000.000 đồng thông qua chuyển khoản thể hiện tại bảng kê giao dịch tại Ngân hàng TMCP Á Châu (các người nộp tiền là bà K, chồng bà K là ông BTN (tên khác là BTK), em gái bà K bà DTHS) và góp vốn bằng hàng hóa là thiết bị máy móc, dầu nhớt phụ tùng sửa chữa ô tô với giá trị là 95.351,47 USD (tại thời điểm tháng 4 năm 2013 tương đương với số tiền 2.011.895.972 đồng) thể hiện qua Bảng kê hàng hóa từ Công ty B&T (USA) chuyển về Công ty KA từ tháng 11/2012 đến tháng 4/2013.

Do vợ chồng bà K thường xuyên sinh sống ở nước ngoài nên toàn bộ việc điều hành hoạt động kinh doanh giao cho vợ chồng bà L ở trong nước quản lý. Tuy nhiên, vợ chồng bà L đã có những hành vi chiếm đoạt tài sản của công ty, cụ thể là bà L tự động sa thải các nhân viên do 2 bên trước đây thỏa thuận thuê, phòng làm việc của bà K tại công ty cũng bị bà L cho người lấy hết các tài sản, tài liệu cá nhân của bà K và để cho người khác vào chiếm phòng làm việc của bà mà không bàn bạc trước với bà K. Khi bà K đến công ty thì bị bà L ngăn cản không cho vào công ty. Sau đó, bà L có đưa cho bà K Biên bản thỏa thuận rút cổ phần đề ngày 05/7/2013 với nội dung là kể từ ngày 01/7/2013 bà K không tham gia và không chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của Công ty KA, số tiền góp vốn còn lại sau khi trừ các khoản lỗ là 2.608.897.769 đồng, bà K sẽ nhận đủ sau khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật, bà L có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ số tiền góp vốn cho bà K. Tuy nhiên, bà L đã không thực hiện theo thỏa thuận này. Ngày 30/9/2013 tại cuộc họp Hội đồng thành viên bà L đưa ra những con số bất hợp lý nhằm chiếm đoạt số vốn của bà K trong công ty nên bà K đã yêu cầu kiểm tra tài chính của công ty, qua kiểm tra bà K phát hiện những số liệu mà bà L đưa ra không có chứng từ cụ thể, hợp lệ mà là các phiếu chi do bà L tự lập, tự chi còn nợ là các con số trên các hợp đồng với đối tác không có hóa đơn, chi phí thuê mướn nhân công không có hợp đồng lao động... toàn bộ các số liệu trên đều không được báo cáo, quyết toán thuế hàng tháng. Do đó, bà K đã khởi kiện đến Tòa án với yêu cầu là bà L phải có trách nhiệm thực hiện Biên bản rút phần góp vốn ngày 05/7/2013 để trả cho bà K số tiền 2.608.897.769 đồng hoặc không thực hiện theo biên bản này thì buộc bà L có trách nhiệm báo cáo về tài chính của công ty kể từ ngày thành lập đến nay (bà K được quyền xem và biết các báo cáo tài chính), cụ thể:

+ Sổ sách kế toán và các chứng từ thu chi hợp lệ của Công ty KA theo quy định của pháp luật,

- + Sổ sách hàng hóa nhập kho, hàng tồn kho hiện nay của Công ty KA,
- + Doanh số kinh doanh từ trước đến nay bao gồm các hợp đồng đã ký kết,
- + Các chứng từ xác định về các khoản nợ của khách hàng đối với Công ty KA,
- + Sổ sách lương và hợp đồng lao động, toàn bộ nhân sự đang làm việc trong Công ty KA.

Ngày 19/7/2016, bà K có yêu cầu kiểm toán báo cáo tài chính các năm 2013, 2014, 2015 và 2016 đối với Công ty KA có sự đồng ý của bà Linh. Bà K đã ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán PN theo quyết định trưng cầu giám định của Tòa án. Tuy nhiên việc kiểm toán không thực hiện được do không có đủ sổ sách kế toán và chứng từ kế toán.

Tại Bản tự khai ngày 20/01/2014, Biên bản hòa giải ngày 13/3/2014, các biên bản làm việc tại tòa bị đơn là bà L có ông D là đại diện ủy quyền trình bày Công ty KA được thành lập ngày 13/11/2012 với hai thành viên sáng lập là bà L và bà K với tổng số vốn điều lệ đăng ký trên giấy phép là 9.000.000.000 đồng, trong đó bà K góp vốn là 4.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 50% và bà L góp vốn là 4.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 50% đúng như trình bày của bà Knhung thực tế cả bà K và bà L đều không góp vốn vào công ty. Hai (02) Giấy chứng nhận góp vốn, Thông báo việc góp đủ vốn của các thành viên và Danh sách đăng ký thành viên góp vốn cùng ngày 20/11/2012 mà công ty cấp cho bà L và bà K chỉ dùng làm thủ tục để công ty hoàn tất khai báo cáo thuế ban đầu cho Chi cục Thuế Quận 7. Về Biên bản thỏa thuận rút vốn góp ngày 05/7/2013 thì Công ty KA không phát hành biên bản này, biên bản này cũng không có chữ ký của bà K, nếu có biên bản này, đề nghị bà K cung cấp bản chính. Về Biên bản họp Hội đồng thành viên lần 2 ngày 30/9/2013 được lập theo yêu cầu của bà K để bà K về báo cáo lại tình hình hoạt động kinh doanh của công ty cho gia đình bà biết, tuy nhiên trong biên bản này đã thể hiện bà K không xác nhận các số liệu mà bà sẽ có ý kiến sau khi kiểm tra lại các số vốn đầu tư và chi phí. Với biên bản này thì không nói lên được về số tiền góp vốn của các thành viên cũng như không chứng minh được kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong thời gian qua bởi không có chứng từ thu chi kế toán kèm theo, bảng kê khai thuế của công ty cũng không thể hiện các con số này. Thực tế từ lúc thành lập công ty cho đến nay, công ty không có hoạt động chỉ đóng thuế duy nhất là thuế môn bài, ngoài ra không đóng các loại thuế khác cũng như không trả lương nhân viên (hiện nay không có nhân viên công ty). Thực trạng, Công ty KA không có hoạt động là do từ ban đầu hai thành viên không thống nhất được về việc đầu tư góp vốn vào công ty để hoạt động kinh doanh theo như giấy đăng ký kinh doanh. Các chứng cứ mà bà K đưa ra chứng minh việc bà K có góp vốn vào Công ty KA là không có sơ sở, cụ thể bản sao kê giao dịch từ tài khoản Ngân hàng TMCP Á Châu mang tên chủ tài khoản là ông BTN và ông HVA không liên quan gì đến việc góp vốn vào Công ty KA. Số tiền giao dịch giữa ông A và ông BTN là giao dịch cá nhân, không chứng minh được việc góp vốn của bà K và bà Linh. Về Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 30/9/2013 cũng không có giá trị pháp lý để chứng minh số tiền thực tế các bên đã góp vào công ty, bởi lẽ các con số này không có chứng từ, sổ sách kế toán và bản thân bà K cũng không thừa nhận. Với Biên bản thỏa thuận rút vốn ngày 05/7/2013 làm căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của bà K chỉ

là bản phô tô, không có chữ ký của bà K mà bà L không thừa nhận nên không có giá trị pháp lý.

Tại Bản tự khai đề ngày 24/02/2014, Biên bản hòa giải ngày 13/3/2014, các biên bản làm việc tại tòa người có quyền, nghĩa vụ liên quan là Công ty KA có ông D là đại diện ủy quyền trình bày là Công ty KA xác nhận việc thành lập công ty, số lượng và tên các thành viên, số vốn góp của từng thành viên theo giấy đăng ký kinh doanh là đúng như bà K, bà L trình bày. Tuy nhiên, cả bà L và bà K đều không thực tế góp vốn vào công ty, các giấy tờ thể hiện việc góp vốn như giấy chứng nhận góp vốn, thông báo việc góp đủ vốn của các thành viên, danh sách đăng ký thành viên góp vốn cùng ngày 20/11/2012 mà công ty cấp cho bà K và bà L chỉ là thủ tục để công ty hoàn tất khai báo cáo thuế ban đầu cho Chi cục Thuế Quận 7. Việc bà K đòi bà L số tiền 2.608.897.769 đồng tiền góp vốn vào Công ty KA là tranh chấp giữa cá nhân bà K bà L không liên quan đến Công ty KA. Trường hợp, bà K vẫn xác định đây là tranh chấp giữa các thành viên thì đề nghị bà K chứng minh số tiền bà K đã góp vào Công ty KA. Công ty KA đồng ý với yêu cầu của bà K về việc kiểm toán báo cáo tài chính các năm 2013, 2014, 2015 và 2016 đối với Công ty KA. Tuy nhiên việc cung cấp sổ sách kế toán và chứng từ kế toán phục vụ kiểm toán là nghĩa vụ của nguyên đơn nên bà K phải tự cung cấp, ngoài ra chứng từ kế toán của công ty đã thể hiện trong báo cáo thuế do Chi cục Thuế Quận 7 cung cấp cho Tòa, công ty không còn tài liệu nào để cung cấp thêm.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn và Luật sư của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn xác nhận là giữa nguyên đơn và bà L không có hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Để Công ty KA hoạt động bắt buộc phải có kế toán trưởng, khi thay đổi (bãi nhiệm, bổ nhiệm mới) kế toán trưởng thì phải có sự thống nhất giữa các thành viên công ty thể hiện qua biên bản họp của các thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Đến nay, bà K vẫn là thành viên của Công ty KA, bà K đã góp vốn khi thành lập công ty thể hiện qua Giấy chứng nhận góp vốn ngày 20/11/2012 (bằng tiền mặt và bằng hàng hóa, thiết bị). Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà L phải thực hiện Biên bản thỏa thuận rút vốn ngày 05/7/2013, trả cho bà K số tiền 2.608.897.769 đồng hoặc không thực hiện theo biên bản này thì buộc bà L có trách nhiệm báo cáo về tài chính của công ty kể từ ngày thành lập đến nay (bà K được quyền xem và biết các báo cáo tài chính), cụ thể:

- + Sổ sách kế toán và các chứng từ thu chi hợp lệ theo quy định của pháp luật,
- + Sổ sách hàng hóa nhập kho, hàng tồn kho của Công ty KA hiện nay,
- + Doanh số kinh doanh từ trước đến nay, bao gồm các hợp đồng đã ký kết,
- + Các chứng từ xác định về nợ của khách hàng hiện nay đang nợ Công ty KA,
- + Sổ sách lương và hợp đồng lao động, toàn bộ nhân sự đang làm việc trong Công ty KA.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K, các biên bản họp của các thành viên mà bà K đưa ra không xác định rõ ràng việc bà K thực tế có góp vốn vào công ty. Mặt khác, bà K không xác định được kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty KA mà lại yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền góp vốn là 2.608.897.769 đồng. Biên bản thỏa thuận rút vốn ngày 05/7/2013 chỉ là bản photo, không có chữ ký của

bà K nên không phải là chứng cứ, bị đơn khẳng định biên bản này không có thật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà K.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là Công ty KA cho biết đến nay công ty đã ngưng hoạt động, trả mặt bằng lại cho bên cho thuê. Công ty KA thống nhất với ý kiến của bà Linh.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện Biên bản rút phần góp vốn ngày 05/7/2013 để trả cho nguyên đơn số tiền 2.608.897.769 đồng là không có căn cứ do nguyên đơn không cung cấp được bản chính, trong khi đó bị đơn không thừa nhận biên bản nêu trên. Riêng việc nguyên đơn yêu cầu là buộc bị đơn có trách nhiệm báo cáo cho nguyên đơn biết về tài chính của Công ty KA kể từ ngày thành lập đến nay là có cơ sở để được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào tranh luận của đương sự tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án tranh chấp giữa các thành viên công ty với nhau liên quan đến hoạt động của Công ty KA được quy định tại Khoản 4 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 3 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]- Về nội dung:

- Về các yêu cầu và trách nhiệm của các đương sự:

+ Căn cứ vào chứng cứ và lời trình bày của các đương sự có đủ cơ sở để xác định:

. Công ty KA được thành lập ngày 13/11/2012 (đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/5/2013) có 02 thành viên góp vốn là bà L góp 4.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 50% và bà K góp 4.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 50%.

. Hai Giấy chứng nhận số 01/GV, số 02/GV ngày 20/11/2012 cho bà Linh, bà K, Thông báo về việc góp đủ vốn của các thành viên ngày 20/11/2012, Danh sách đăng ký thành viên góp vốn ngày 20/11/2012 có xác nhận của Công ty KA là có thật do bị đơn thừa nhận.

+ Xét yêu cầu nguyên đơn: *Yêu cầu bà L thực hiện Biên bản thỏa thuận rút vốn ngày 05/7/2013, trả cho bà K số tiền 2.608.897.769 đồng hoặc không thực hiện theo biên bản nêu trên thì buộc bà L có trách nhiệm báo cáo về tài chính kèm theo chứng từ và sổ sách kế toán của Công ty KA kể từ ngày thành lập đến nay (bà K được quyền xem và biết các báo cáo tài chính) thì yêu cầu bà L trả cho bà K số tiền*

2.608.897.769 đồng theo Biên bản thỏa thuận rút vốn ngày 05/7/2013 là không có cơ sở để được chấp nhận do nguyên đơn không cung cấp được bản chính của biên bản và bị đơn không thừa nhận biên bản nêu trên, hai bên không có lập hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp được quy định tại Điều 43 của Luật Doanh nghiệp năm 2005. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu nếu không thực hiện Biên bản thỏa thuận rút vốn ngày 05/7/2013 thì bị đơn có trách nhiệm báo cáo về tài chính kèm theo chứng từ và sổ sách kế toán của Công ty KA kể từ ngày thành lập đến nay (bà K được quyền xem và biết các báo cáo tài chính) thì yêu cầu có cơ sở để được chấp nhận do bà K bà L là thành viên và bà L là người đại diện theo pháp luật của Công ty KA đúng theo quy định tại Điều 41, Điểm h Khoản 2 Điều 55 của Luật Doanh nghiệp năm 2005.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì như phân tích nêu trên ý kiến này có cơ sở chứng cứ để được chấp nhận một phần do phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.
- Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch với yêu cầu của nguyên về quyền được xem và biết các báo cáo tài chính.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 4 Điều 30, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 3 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

+ Áp dụng Điều 41, Điều 43, Điểm h Khoản 2 Điều 55 của Luật Doanh nghiệp năm 2005;

+ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009;

+ Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà L có trách nhiệm báo và cho bà K xem và biết về hoạt động kinh doanh của Công ty KA kể từ ngày thành lập cho đến nay (bà K được quyền xem và biết các báo cáo tài chính), cụ thể:

+ Sổ sách kế toán và các chứng từ thu chi hợp lệ của công ty theo quy định của pháp luật,

+ Sổ sách hàng hóa nhập kho, hàng tồn kho hiện nay của công ty,

+ Doanh số kinh doanh từ trước đến nay, bao gồm các hợp đồng đã ký kết,

+ Các chứng từ xác định về các khoản nợ của khách hàng đối với công ty,

+ Sổ sách lương và hợp đồng lao động, toàn bộ nhân sự đang làm việc trong công ty.

2/- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bà L chịu án phí là 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

- Hoàn trả lại cho bà K số tiền 42.088.948 (*Bốn mươi hai triệu không trăm tám mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi tám*) đồng là tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2010/06199 ngày 29/11/2013 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Dũng